

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1  
(Đợt thi tháng 4 năm 2021)**

STT	Họ	Tên	Năm sinh	GIỚI TÍNH	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	Đỗ Thị Hải	Anh	08/7/1995	Nữ	19,0	18,0	22,5	16,0	75,5	
2	Đặng Thê	Anh	6/6/1995	Nam	20,0	12,0	14,5	8,0	54,5	
3	Nguyễn Quang Ninh	Anh	25/05/1999	Nam	11,0	14,0	15,5	23,0	63,5	
4	Đỗ Thị	Anh	21/05/1999	Nữ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
5	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	29/08/1999	Nữ	15,0	11,0	16,5	14,0	56,5	
6	Lê Vân	Anh	15/01/1999	Nữ	9,0	9,0	24,0	23,0	65,0	
7	Nguyễn Thị	Ánh	25/07/1999	Nữ	16,0	15,0	21,5	9,0	61,5	
8	Lương Thị Kim	Cúc	29/01/1999	Nữ	20,0	19,0	19,5	9,0	67,5	
9	Lương Việt	Cường	15/06/1999	Nam	7,0	14,0	22,5	22,0	65,5	
10	Đỗ Đức	Cường	28/3/1987	Nam	16,0	15,5	25,0	24,0	80,5	
11	Nguyễn Thị Kim	Chi	22/8/1999	Nữ	10,0	17,0	17,0	24,0	68,0	
12	Nguyễn Văn	Chiến	13/02/1999	Nam	13,0	15,0	18,0	19,0	65,0	
13	Bùi Xuân	Chinh	05/4/1995	Nam	22,0	15,0	28,5	19,0	84,5	
14	Tạ Việt	Chinh	01/04/1999	Nữ	11,0	15,0	24,0	23,0	73,0	
15	Nguyễn Ngọc	Diệp	31/08/1999	Nữ	6,0	9,0	10,5	12,0	37,5	
16	Lê Thị	Dung	06/12/1982	Nam	18,5	12,0	25,5	17,0	73,0	
17	Nguyễn Minh	Dũng	01/05/1999	Nam	18,0	Vắng thi	14,5	2,0	Vắng thi	
18	Nguyễn Văn	Duy	12/06/1999	Nam	10,0	9,0	14,5	18,0	51,5	
19	Trịnh Thị	Duyên	19/8/1998	Nữ	17,0	15,0	20,5	24,0	76,5	
20	Nguyễn Thuý	Đào	29/06/1999	Nữ	11,0	14,0	16,5	17,5	59,0	
21	Trần Tiến	Đạt	06/08/1999	Nam	11,0	14,0	18,0	15,0	58,0	
22	Nguyễn Xuân	Đô	04/10/1980	Nam	13,5	Vắng thi	7,0	8,0	Vắng thi	

STT	Họ	Tên	Năm sinh	GIỚI TÍNH	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
23	Phạm	Đông	10/02/1989	Nam	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
24	Nguyễn Minh	Đức	30/01/1979	Nam	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
25	Phạm Anh	Đức	20/03/1999	Nam	21,0	12,0	19,0	11,0	63,0	
26	Đoàn Thị Hương	Giang	14/11/1999	Nữ	11,0	17,0	17,0	20,0	65,0	
27	Trần Quỳnh	Giang	03/10/1999	Nữ	13,0	13,0	9,5	10,0	45,5	
28	Nguyễn Thị	Hà	15/03/1999	Nữ	22,0	12,0	15,5	6,0	55,5	
29	Vũ Thị Ngân	Hà	10/12/1999	Nữ	10,0	11,0	13,0	8,0	42,0	
30	Lưu Hoàng	Hà	28/12/1999	Nữ	8,0	13,0	23,0	18,0	62,0	
31	Nguyễn Đức	Hà	11/06/1999	Nam	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
32	Lê Minh	Hải	21/7/1986	Nam	21,5	20,0	25,5	20,0	87,0	
33	Nguyễn Tuấn	Hải	10/09/1991	Nam	22,0	17,0	24,0	8,0	71,0	
34	Đình Quý	Hải	20/12/1995	Nam	22,5	12,0	22,5	10,0	67,0	
35	Mai Hoàng	Hải	20/10/1999	Nam	8,0	Vắng thi	13,5	8,0	Vắng thi	
36	Nguyễn Thị Thu	Hằng	13/12/1999	Nữ	10,0	12,0	16,5	17,0	55,5	
37	Nguyễn Thị Minh	Hằng	1/1/1999	Nữ	9,0	13,0	21,5	21,0	64,5	
38	Nguyễn Thị Thu	Hằng	09/11/1999	Nữ	10,0	7,0	18,0	13,0	48,0	
39	Nguyễn Trung	Hiếu	22/02/1993	Nam	20,5	15,0	24,0	10,0	69,5	
40	Nguyễn Trung	Hiếu	06/04/1999	Nam	10,0	14,0	23,0	21,0	68,0	
41	Lê Quý	Hòa	18/05/1999	Nam	8,0	8,0	19,5	13,5	49,0	
42	Phan Đình	Hoàng	23/04/1999	Nam	21,0	6,0	16,5	6,0	49,5	
43	Dương Công	Hùng	28/7/1982	Nam	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
44	Thế Duy	Hùng	13/05/1982	Nam	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
45	Nguyễn Quốc	Hùng	07/07/1990	Nam	17,0	16,5	27,5	24,0	85,0	
46	Phan Đình	Huy	23/04/1999	Nam	21,0	8,0	15,5	6,0	50,5	
47	Nguyễn Quốc	Huy	11/08/1999	Nam	10,0	14,0	25,5	18,0	67,5	
48	Khuất Thị H	Huyền	05/11/1999	Nữ	18,0	14,0	16,5	11,0	59,5	
49	Đặng Thị Ngọc	Huyền	08/06/1999	Nữ	22,0	12,0	29,0	8,0	71,0	

STT	Họ	Tên	Năm sinh	GIỚI TÍNH	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
50	Hoàng Thu	Hương	09/10/1995	Nữ	14,5	17,0	28,5	11,0	71,0	
51	Vi Thị Thanh	Hương	09/01/1999	Nữ	9,0	Vắng thi	7,0	8,0	Vắng thi	
52	Trương Thị Thu	Hường	15/01/1999	Nữ	6,0	13,0	11,0	9,0	39,0	
53	Đỗ Đức	Kiên	24/03/1999	Nam	9,0	8,0	19,0	2,0	38,0	
54	Hồ Minh	Khánh	08/01/1979	Nam	20,5	18,0	21,5	19,0	79,0	
55	Nguyễn Ngọc	Khánh	03/08/2000	Nữ	19,0	20,0	25,0	21,0	85,0	
56	Bùi Thị	Lan	14/10/1977	Nữ	22,5	14,0	25,0	16,0	77,5	
57	Nguyễn Ngọc	Lê	05/09/1999	Nữ	10,0	2,0	19,5	23,0	54,5	
58	Nguyễn Thị Hương	Linh	28/10/1999	Nữ	20,0	8,0	16,5	10,0	54,5	
59	Bùi Thị Khánh	Linh	09/12/1999	Nữ	20,0	18,0	26,5	17,0	81,5	
60	Nguyễn Thị Diệu	Linh	29/06/1999	Nữ	10,0	12,0	12,0	15,0	49,0	
61	Cao Thị Khánh	Linh	24/09/1999	Nữ	7,0	11,0	17,0	12,0	47,0	
62	Lê Nhật	Linh	14/6/1999	Nữ	18,0	18,0	25,0	24,0	85,0	
63	Dương Hoàng	Linh	26/3/1997	Nam	16,0	16,0	18,0	14,0	64,0	
64	Phạm Thị	Luyến	08/4/1988	Nam	22,0	17,5	21,5	13,0	74,0	
65	Ngô Thị Tuyết	Mai	06/01/1999	Nữ	20,5	11,0	21,5	13,0	66,0	
66	Nguyễn Thị	Mai	08/09/1999	Nữ	8,0	14,0	16,5	15,0	53,5	
67	Trần Nhật	Mai	30/12/1999	Nữ	18,0	19,0	22,5	20,0	79,5	
68	Trần Hoàng	Minh	12/8/1996	Nam	18,5	20,0	20,5	22,0	81,0	
69	Nguyễn Hữu	Minh	13/10/1991	Nam	22,5	16,0	19,5	22,0	80,0	
70	Vũ Hoàng Nhật	Minh	03/12/1994	Nam	20,0	16,0	25,0	13,0	74,0	
71	Trần Văn	Nam	11/01/1981	Nam	19,0	15,0	19,5	21,0	74,5	
72	Trần Thành	Nam	08/11/1999	Nam	22,0	15,0	18,0	13,0	68,0	
73	Trần Hoài	Nam	15/06/1999	Nam	10,0	12,0	14,5	15,0	51,5	
74	Hoàng Hữu	Nghĩa	16/10/1999	Nam	21,0	12,0	23,0	7,0	63,0	
75	Trần Công	Ngọc	17/01/1987	Nam	20,5	15,0	15,5	21,0	72,0	
76	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	2/9/1999	Nữ	5,0	Vắng thi	7,5	3,0	Vắng thi	

STT	Họ	Tên	Năm sinh	GIỚI TÍNH	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
77	Trình Lê Giáng	Ngọc	25/11/0099	Nữ	19,0	14,0	18,0	17,0	68,0	
78	Lê Hoàng Hạnh	Nguyên	23/07/1999	Nữ	16,0	15,5	15,5	17,0	64,0	
79	Trương Minh	Nhật	04/03/2000	Nam	13,0	17,0	19,0	22,0	71,0	
80	Nguyễn Hồng	Nhung	28/05/1999	Nữ	21,0	7,0	25,5	5,0	58,5	
81	Nguyễn Hồng	Nhung	21/08/1999	Nữ	8,0	8,0	12,0	8,0	36,0	
82	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	28/07/1999	Nữ	21,0	19,0	27,5	21,0	88,5	
83	Nguyễn Thị Mai	Như	09/09/1999	Nữ	23,0	8,0	14,5	5,0	50,5	
84	Nguyễn Thanh	Phong	09/03/1999	Nam	12,0	13,0	14,5	14,0	53,5	
85	Nguyễn Minh	Phước	25/02/1999	Nam	20,0	14,0	19,5	9,0	62,5	
86	Nguyễn Thị	Phương	16/10/1999	Nữ	8,0	11,0	15,5	13,0	47,5	
87	Đinh Thị Như	Phương	16/09/1999	Nữ	13,0	15,0	21,5	19,0	68,5	
88	Nguyễn Mạnh	Quang	25/06/1979	Nam	21,0	16,0	28,5	8,0	73,5	
89	Nguyễn Văn	Quyền	05/12/1990	Nam	Vắng thi	Vắng thi	13,0	Vắng thi	Vắng thi	
90	Nguyễn Văn	Quyền	05/01/1998	Nam	22,0	15,0	22,5	13,0	72,5	
91	Đoàn Diễm	Quỳnh	09/08/1998	Nữ	22,0	15,0	13,0	3,0	53,0	
92	Phạm Thị Như	Quỳnh	10/10/1999	Nữ	14,0	18,0	21,5	21,0	74,5	
93	Lê Vĩnh	Sơn	10/07/1975	Nam	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
94	Kiều Đình	Sơn	15/02/1999	Nam	18,0	15,0	17,0	20,0	70,0	
95	Đỗ Thành	Tài	01/03/1976	Nam	18,5	18,0	22,5	24,0	83,0	
96	Vũ Thanh	Tâm	12/10/1980	Nữ	18,0	19,0	25,0	24,0	86,0	
97	Đỗ Trọng	Tiến	22/01/2000	Nam	19,0	20,0	21,5	20,0	80,5	
98	Nguyễn Mạnh	Toàn	24/12/1999	Nam	22,0	9,0	29,0	18,0	78,0	
99	Hoàng Mạnh	Tuấn	12/10/1995	Nam	19,5	18,0	22,5	15,0	75,0	
100	Tô Thanh	Tùng	19/11/1985	Nam	19,5	16,0	21,5	23,0	80,0	
101	Vũ Minh	Tuyến	1/10/1999	Nam	17,0	2,0	10,5	11,0	40,5	
102	Trần Thị	Tuyết	01/11/1998	Nữ	21,0	13,0	9,5	18,0	61,5	
103	Nguyễn Diệu	Thanh	07/10/1999	Nữ	7,0	15,0	16,5	16,0	54,5	

STT	Họ	Tên	Năm sinh	GIỚI TÍNH	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
104	Trần Đình	Thành	26/04/1994	Nam	20,0	13,0	20,5	19,0	72,5	
105	Nguyễn Trọng	Thành	06/02/1992	Nam	17,5	Vắng thi	10,5	0,0	Vắng thi	
106	Bùi Quang	Thành	22/07/1999	Nam	10,0	16,0	20,5	19,0	65,5	
107	Phạm Tiến	Thành	02/01/1999	Nam	17,0	16,0	16,5	21,5	71,0	
108	Trần Phương	Thảo	11/03/1999	Nữ	19,0	16,0	26,5	8,0	69,5	
109	Vũ Thị	Thảo	05/01/1999	Nữ	21,0	3,0	19,5	9,0	52,5	
110	Phạm Hoàng Thu	Thảo	31/05/1999	Nữ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
111	Nguyễn Thị	Thắm	01/04/1999	Nữ	9,0	13,5	Vắng thi	9,0	Vắng thi	
112	Đàm Văn	Thắng	22/3/1990	Nam	16,0	Vắng thi	13,0	3,0	Vắng thi	
113	Trần Đức	Thắng	29/08/1999	Nam	7,0	14,5	20,5	19,0	61,0	
114	Trần Văn	Thịnh	05/4/1984	Nam	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
115	Đoàn Thị	Thoan	12/10/1999	Nữ	8,0	8,0	11,0	11,0	38,0	
116	Hoàng Thị Nguyệt	Thu	21/08/1999	Nữ	21,0	19,0	23,0	12,0	75,0	
117	Nguyễn Thị Thu	Thủy	25/01/1985	Nữ	19,0	15,5	17,0	8,0	59,5	
118	Đặng Anh	Thư	02/09/1999	Nữ	10,0	12,0	0,0	8,0	30,0	
119	Nguyễn Huyền	Trang	11/03/1999	Nữ	22,0	5,0	13,0	2,0	42,0	
120	Đào Thủy	Trang	21/08/1999	Nữ	22,0	16,0	19,5	17,0	74,5	
121	Nguyễn Thị Huyền	Trang	14/01/1999	Nữ	17,0	15,0	17,0	17,0	66,0	
122	Trần Thu	Trang	26/10/1999	Nữ	15,0	18,0	24,0	21,0	78,0	
123	Nguyễn Thị Thu	Trang	26/04/1998	Nữ	18,0	12,0	12,0	20,0	62,0	
124	Lô Thủy	Trang	15/01/1999	Nữ	10,0	13,0	16,5	15,0	54,5	
125	Công Thị Minh	Trang	21/10/1999	Nữ	10,0	9,0	23,0	23,0	65,0	
126	Đỗ Thị	Trang	08/06/1999	Nữ	10,0	13,0	24,0	19,0	66,0	
127	Phạm Quỳnh	Trang	09/11/1999	Nữ	20,0	19,0	27,5	23,0	89,5	
128	Lại Đức	Trung	28/01/1999	Nam	19,0	20,0	25,0	22,0	86,0	
129	Phạm Tú	Uyên	15/7/1999	Nữ	18,0	9,0	17,0	17,0	61,0	
130	Nguyễn Thị Tú	Uyên	05/02/1999	Nữ	8,0	15,0	17,0	16,0	56,0	

<b>STT</b>	<b>Họ</b>	<b>Tên</b>	<b>Năm sinh</b>	<b>GIỚI TÍNH</b>	<b>Nghe (thang điểm 25)</b>	<b>Nói (thang điểm 20)</b>	<b>Đọc (thang điểm 30)</b>	<b>Viết (thang điểm 25)</b>	<b>Tổng</b>	<b>Ghi chú</b>
131	Nguyễn Minh Hoàng	Việt	14/12/1992	Nam	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
132	Hoàng Anh	Việt	23/10/1999	Nam	16,0	15,0	19,0	23,0	73,0	
133	Bùi Việt	Vương	03/06/1991	Nữ	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
134	Trần Kim	Xuân	21/08/1999	Nữ	8,0	10,0	18,0	21,0	57,0	
135	Nguyễn Hải	Yên	3/2/1999	Nữ	21,0	7,0	19,5	9,0	56,5	
136	Lê Thị Ngọc	Yên	06/01/1999	Nữ	18,0	3,0	14,5	13,0	48,5	